RSM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

Digitally signed by Nguyễn Thị Thu Hương
Reason: Chức vụ: Kế toán trưởng, Liên hệ: 0978717220, Mail: thuhuongk9@gmail.com
Location: Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng (LHC)
Date: 2024-08-26 15:39:50

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Lê Đình Hiển	Chủ tịch
Ông Trần Việt Thắng	Phó Chủ tịch
Ông Lý Chủ Hưng	Thành viên – miễn nhiệm ngày 10/07/2024
Ông Phan Công Ngôn	Thành viên độc lập
Bà Ngô Thu Hương	Thành viên – bổ nhiệm ngày 20/04/2024

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Lê Huy Sáu	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Lụa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Liên	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Lê Văn Quý	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đại Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hầu Văn Tuấn	Giám đốc tài chính
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 5800000424 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG
TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG

Lê Văn Quý
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2024

RSM Việt Nam

Tầng 3A, Tòa nhà L'Mak The Signature
147-147Bis Hai Bà Trưng
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

T +8428 3827 5026
contact_hcm@rsm.com.vn

www.rsm.global/vietnam

Số: 34 /2024/SX-RSMHCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn), được lập ngày 26 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

RSM Vietnam is a member of the RSM network and trades as RSM. RSM is the trading name used by the members of the RSM network.
Each member of the RSM network is an independent accounting and consulting firm which practices in its own right.
The RSM network is not itself a separate legal entity in any jurisdiction.

BÁO CÁO SOÁT XÉT (TIẾP THEO)

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/03/ 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0302...789 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN RSM VIỆT NAM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phan Hoài Nam
Giám đốc
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
3527-2021-026-1
(Theo Giấy ủy quyền số 11/2023-24/UQ-RSM ngày 01/10/2023)

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP.Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2024

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**619.837.750.535**	**660.825.539.644**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4.1	**116.912.760.844**	**197.316.312.274**
1. Tiền	111		38.912.760.844	67.316.312.274
2. Các khoản tương đương tiền	112		78.000.000.000	130.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**9.000.000.000**	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	9.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**340.228.161.859**	**314.255.883.185**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	124.105.157.913	123.756.848.032
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	131.285.926.079	124.783.227.709
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		4.100.000.000	4.100.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	111.908.326.590	95.798.166.974
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(31.171.248.723)	(34.182.359.530)
IV. Hàng tồn kho	**140**	4.7	**145.707.811.791**	**141.717.841.616**
1. Hàng tồn kho	141		147.258.616.660	143.268.646.485
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.989.016.041**	**7.535.502.569**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		455.587.743	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.15	5.699.100.061	4.331.470.070
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	1.834.328.237	3.204.032.499
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**436.690.746.029**	**437.684.633.088**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.147.443.292**	**3.085.352.449**
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	3.147.443.292	3.085.352.449
II. Tài sản cố định	**220**		**389.990.628.148**	**369.259.215.070**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	354.769.071.794	333.819.244.946
Nguyên giá	222		971.400.239.162	911.618.466.798
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(616.631.167.368)	(577.799.221.852)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	35.221.556.354	35.439.970.124
Nguyên giá	228		41.069.091.474	41.069.091.474
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.847.535.120)	(5.629.121.350)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	4.12	**1.697.542.500**	**1.727.587.500**
1. Nguyên giá	231		2.103.150.000	2.103.150.000
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(405.607.500)	(375.562.500)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**19.094.104.415**	**38.750.707.333**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	19.094.104.415	38.750.707.333
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**22.761.027.674**	**24.861.770.736**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	22.224.907.820	22.816.013.185
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.20	536.119.854	2.045.757.551
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.056.528.496.564**	**1.098.510.172.732**

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**347.083.820.310**	**408.926.635.282**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**308.694.874.576**	**364.537.689.548**
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	58.513.088.624	59.635.363.960
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	162.532.347.716	195.409.065.572
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	8.164.751.992	7.158.113.947
4. Phải trả người lao động	314		20.544.098.653	38.554.187.743
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	5.811.003.979	8.466.870.885
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		10.257.313	10.465.939
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	3.404.086.166	4.560.342.774
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	38.382.529.286	39.987.716.220
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.19	8.880.379.228	8.535.030.889
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.452.331.619	2.220.531.619
II. Nợ dài hạn	**330**		**38.388.945.734**	**44.388.945.734**
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.17	4.402.445.734	4.402.445.734
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.18	33.000.000.000	39.000.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.19	986.500.000	986.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**709.444.676.254**	**689.583.537.450**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	4.21	**709.444.676.254**	**689.583.537.450**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		144.000.000.000	144.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.000.000.000	144.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.052.708.180	9.052.708.180
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		213.052.573.523	212.272.033.188
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		90.768.224.381	78.725.382.556
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		63.244.842.221	18.656.631.855
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.523.382.160	60.068.750.701
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		252.571.170.170	245.533.413.526
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.056.528.496.564**	**1.098.510.172.732**

Phê duyệt

Lê Văn Quý
Tổng Giám đốc

Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2024

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	533.367.150.571	630.460.996.566
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.381.038.844	503.451.891
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		531.986.111.727	629.957.544.675
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	427.885.505.792	469.700.271.938
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		104.100.605.935	160.257.272.737
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.321.003.872	2.084.746.720
7. Chi phí tài chính	22	5.4	2.019.411.336	1.991.464.056
Trong đó, chi phí lãi vay	23		*1.795.863.884*	*1.800.718.711*
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	3.146.250.410	1.605.864.092
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	40.227.314.514	42.697.188.585
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		60.028.633.547	116.047.502.724
11. Thu nhập khác	31		496.210.660	4.639.927.104
12. Chi phí khác	32		1.534.633.576	1.682.951.934
13. Lợi nhuận khác	40		(1.038.422.916)	2.956.975.170
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		58.990.210.631	119.004.477.894
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	12.212.992.129	25.486.772.364
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.9	1.509.637.698	124.417.779
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		45.267.580.804	93.393.287.751
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		27.523.382.160	60.715.882.622
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		17.744.198.644	32.677.405.129
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.21.4	1.911	4.216
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.21.4	1.911	4.216

Phê duyệt

M.S.D.N: 5800000424 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG * TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG

Lê Văn Quý
Tổng Giám đốc

Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2024

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		58.990.210.631	119.004.477.894
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	40.502.075.833	43.553.861.011
Các khoản dự phòng	03		(2.665.762.468)	(55.160.597)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		41.473.930	(1.192.911)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.327.921.598)	(4.825.815.267)
Chi phí lãi vay	06	5.4	1.795.863.884	1.800.718.711
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh	**08**		**97.335.940.212**	**159.476.888.841**
(Tăng) các khoản phải thu	09		(23.554.079.984)	(96.523.466.784)
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(3.989.970.175)	2.920.091.774
Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(61.961.960.511)	45.117.191.110
Giảm chi phí trả trước	12		135.517.622	198.419.659
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.932.828.266)	(2.011.521.628)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.15	(10.807.487.758)	(30.928.315.120)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(68.200.000)	(79.507.094)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(4.843.068.860)**	**78.169.780.758**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(35.243.176.564)	(128.728.540.687)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		123.796.296	2.651.545.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(9.000.000.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.304.969.313	2.082.543.332
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(42.814.410.955)**	**(143.994.451.901)**

(Xem tiếp trang sau)

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	36.843.801.981	65.700.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(44.448.988.915)	(37.921.453.962)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.21.1	(25.106.442.000)	(20.714.373.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(32.711.628.934)**	**7.064.172.838**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	**50**		**(80.369.108.749)**	**(58.760.498.305)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		197.316.312.274	174.393.942.334
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(34.442.681)	(2.566.881)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	**70**	4.1	**116.912.760.844**	**115.630.877.148**

Phê duyệt	**Người lập**
Lê Văn Quý	**Nguyễn Thị Thu Hương**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2024

Mẫu số B 09 – DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 82/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 06 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Lâm Đồng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059247 ngày 27 tháng 07 năm 2000, và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất số 5800000424 ngày 12 tháng 08 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp để tăng vốn điều lệ.

Ngày 13 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 04/GCN-SGDHN ngày 07 tháng 01 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 144.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại Mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 881 (31/12/2023 là: 840).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thi công xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Thi công các công trình: Dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp, thoát nước. Chế tạo, lắp đặt cơ khí chuyên ngành thủy lợi, giao thông;
- Sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng;
- Phun vữa xi măng, bê tông các công trình, khoan phụt vữa, dung dịch các loại;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

1.5. Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong kỳ báo cáo

Xuất phát từ những khó khăn về thị trường và công tác quản lý dự án công tại địa bàn, các dự án mới của Tập đoàn bị chậm tiến độ thi công dẫn đến tổng doanh thu trong 6 tháng đầu năm 2024 giảm 15% so với kỳ trước. Nguyên nhân cụ thể được xác định chủ yếu liên quan đến công tác giải phóng mặt bằng, mặt bằng vướng rừng trồng do chuyển mục đích sử dụng rừng theo chủ trương mới của Thủ tướng.

Bên cạnh đó, sự cố thiên tai sạt trượt, mưa lớn làm chậm tiến độ thi công và kế hoạch giải ngân vốn đã được bố trí, ảnh hưởng lớn đến tiến độ nghiệm thu các công trình do Tập đoàn đảm nhiệm.

Ngoài ra, việc Tập đoàn bị đình chỉ giấy phép khai thác khoáng sản một số mỏ ở Lâm Đồng do không đủ điều kiện hoạt động cũng dẫn đến sự sụt giảm sản lượng tiêu thụ trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.6. Các công ty con được hợp nhất

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có các công ty con như sau:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con trực tiếp:					
Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng	Khai thác khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng	87 Phù Đổng Thiên Vương, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	64,90%	64,90%	64,90%
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng 40	Thi công xây dựng công trình thủy lợi	201/58 Nguyễn Xí, Phường 26, quận Bình Thạnh, TP HCM.	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty con gián tiếp:					
Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	87 Phù Đổng Thiên Vương, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	100,00%	100,00%	64,90%
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bố, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.	94,39%	94,39%	61,26%
Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông.	100,00%	100,00%	64,90%
Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	Thửa đất 239, 289 TBĐ số 23, ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, Đồng Nai.	100,00%	100,00%	64,09%
Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	Sản xuất và kinh doanh bê tông	Khu Công nghiệp Lộc Sơn, Phường Lộc Sơn, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng.	100,00%	100,00%	64,09%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tập đoàn chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Tập đoàn được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Tập đoàn và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của các ngân hàng có giao dịch sau:
  + Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam;
  + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
  + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	02 – 16 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 12 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
▪ Cây lâu năm và tài sản khác	03 – 07 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế được chi tiết tại các vị trí như sau:

- Tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng: Đã trích khấu hao hết.
- Tại Xí nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại Xí nghiệp Thạnh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn 12 năm và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Tại Xí nghiệp Hiệp Lực: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất..
- Tại 251-251A Đường Ung Văn Khiêm, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Thửa đất số: 64, Tờ bản đồ số: 5, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện ĐăkR'lấp, tỉnh Đắk Nông, thời hạn sử dụng đến năm 2056.

- Các thửa đất, tờ bản đồ và thời hạn sử dụng tương ứng tại Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đắk Nông như sau:

Thửa đất	Tờ bản đồ	Thời hạn sử dụng
Số 13	Số 5	Đến năm 2056
Số 64	Số 5	Đến 15/10/2056
Số 27	Số 15	Đến 01/07/2064
Số 84	Số 16	Đến 01/07/2064
Số 27	Số 22	Đến 2050
Số 63	Số 5	Đến 2050
Số 29	Số 22	Đến 03/2058
Số 61	Số 15	Đến 2050

- Thửa đất số: 119 Tờ bản đồ số: 56, Thửa đất số: 110 Tờ bản đồ số: 56, thôn Thuận Nam, xã Thuận An, huyện Đăk Mil, tỉnh Đắk Nông, thời hạn sử dụng đến 15/10/2044.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhà cửa, vật kiến trúc là 8 năm

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư (BĐSĐT) hoặc từ BĐSĐT sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động;

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa BĐSĐT với bất động sản chủ sở hữu sử dụng không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính.

3.10. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái

thái sẵn sàng sử dụng.

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan chi phí đền bù, cấp quyền khai thác mỏ, giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 năm đến 2 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm;
- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.15. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày tại Mục 3.18 dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.18. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.21. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.

- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu: 0%.
- Trong nước: 10% và 8%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

3.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.25. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.26. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền mặt	661.113.390	1.409.960.189
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.251.647.454	65.906.352.085
Các khoản tương đương tiền (*)	78.000.000.000	130.000.000.000
Cộng	**116.912.760.844**	**197.316.312.274**

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 1,6%/năm đến 2,9%/năm.

(*) Giá trị cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 3 tháng là 8.000.000.000 VND với lãi suất 3,75%/năm đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho việc phát hành bảo lãnh tạm ứng của công trình xây dựng hệ thống kênh Đông Thanh, Lâm Hà theo Hợp đồng số 272/HĐ-TCXD ngày 27 tháng 12 nám 2022.

4.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất từ 3,4% đến 3,6%/năm.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
BQL Dự án ĐT&XD Công trình NN&PTNT Lâm Đồng	7.775.857.510	8.181.704.267
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055
Các khách hàng khác (*)	107.526.737.348	106.772.580.710
Cộng	**124.105.157.913**	**123.756.848.032**

(*) Tại ngày 30/06/2024, mỗi khoản phải thu các khách hàng khác có số dư nhỏ hơn 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	4.512.000.000	4.512.000.000
Trả trước cho người bán:		
Ông Lê Hữu Chiến (a)	49.930.000.000	49.930.000.000
Công ty TNHH Trọng Tín Lâm Đồng (b)	25.355.918.318	24.088.958.380
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng TM Trường Thành (c)	9.998.553.000	9.998.553.000
Nguyễn Viết Lương (d)	8.195.416.799	8.195.416.799
Các nhà cung cấp khác (*)	33.294.037.962	28.058.299.530
Cộng	**131.285.926.079**	**124.783.227.709**

(a) Trả trước cho Ông Lê Hữu Chiến là khoản trả trước để chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thôn Gần Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 03 năm 2023.

(b) Trả trước cho Công ty TNHH Trọng Tín Lâm Đồng liên quan đến dự án xây dựng hồ chứa nước Đông Thanh theo Hợp đồng số 01/2022/HĐKT-LHC-TT ngày 17 tháng 01 năm 2022 và dự án xây dựng hồ chứa nước KaZam, Đơn Dương theo Hợp đồng số 01KZ/2023/HĐ-LHC-TT ngày 29 tháng 11 năm 2023. Công trình này đang tạm ngừng do vấn đề địa chất khu vực vượt tầm xử lý của cơ quan chuyên môn cấp Tỉnh.

(c) Trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Trường Thành liên quan đến dự án hồ chứa nước Ta Hoét theo Hợp đồng số 2401/2022/HĐ/ICCO40-TT ngày 24 tháng 01 năm 2022. Công trình này hiện chưa thể khởi công do vướng công tác giải phóng mặt bằng từ cơ quan có thẩm quyền.

(d) Trả trước cho Ông Nguyễn Viết Lương là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với các Thửa đất số 12, 238, 35, 27, 28, 29, 30, 31, 04, 198, 01, 05, 06, 32, 198, 50, 37, 03, 07, 10, 14, 18, 203 Tờ bản đồ số 48 (2013), 49 (2013), 61 (2013), 62 (2013) tọa lạc tại thôn Tân Phú, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 11 năm 2019.

(*) Tại ngày 30/06/2024, trả trước các nhà cung cấp khác có số dư mỗi khoản trả trước dưới 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu khác là các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	100.252.525.000	-	75.902.521.000	-
Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4.425.873.866	(4.425.873.866)	4.425.873.866	(4.425.873.866)
Phải thu người lao động	6.028.793.858	-	14.404.356.617	(19.780.700)
Phải thu khác	1.201.133.866	(118.932.268)	1.065.415.491	(118.932.268)
Cộng	**111.908.326.590**	**(4.544.806.134)**	**95.798.166.974**	**(4.564.586.834)**
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	3.147.443.292	-	3.085.352.449	-

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn	31.873.031.074	5.246.588.485	37.836.777.535	8.223.627.039
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	153.601.628.530	149.056.822.396	4.609.449.134	40.240.100
Cộng	**185.474.659.604**	**154.303.410.881**	**42.446.226.669**	**8.263.867.139**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì một số khách hàng không thể liên lạc và một số khách hàng đang tranh chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2024 VND			Tại ngày 01/01/2024 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH SX TM Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	-	Trên 3 năm	8.802.563.055	-	Trên 3 năm
Công ty CP Công trình & Thương Mại Giao Thông vận tải	3.528.200.000	-	Trên 3 năm	3.528.200.000	-	Trên 3 năm
Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình Tp.HCM – Công trình Đê bao Bà Hồng	942.354.052	-	Trên 3 năm	942.354.052	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	172.201.542.497	154.303.410.881	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	29.173.109.562	8.263.867.139	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Cộng	**185.474.659.604**	**154.303.410.881**		**42.446.226.669**	**8.263.867.139**	

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	83.447.691.315	-	80.170.590.104	-
Công cụ, dụng cụ	1.829.910.211	-	1.914.859.110	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	41.733.132.291	-	30.916.462.096	-
Thành phẩm	18.051.036.102	(835.242.862)	28.252.674.869	(835.242.862)
Hàng hóa	2.196.846.741	(715.562.007)	2.014.060.306	(715.562.007)
Cộng	**147.258.616.660**	**(1.550.804.869)**	**143.268.646.485**	**(1.550.804.869)**

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Hồ chứa nước Đông Thanh	8.027.895.766	7.469.204.899
Hồ chứa nước Ka Zam	5.506.536.531	2.179.724.250
Hồ chứa nước Tha La	9.974.446.003	-
Hồ chứa nước Tà Hoét	1.405.800.476	1.365.291.035
Tuyến Suối Nhum (**)	4.250.339.244	4.250.339.244
Rạch Cái Cầu	4.304.318.798	4.157.086.195
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác	8.263.795.473	11.494.816.473
Cộng	**41.733.132.291**	**30.916.462.096**

(**) Công trình thi công xây lắp tuyến Suối Nhum (từ K2+476,6-Kf) do vướng giai đoạn giải phóng mặt bằng nên hiện công trình đang tạm gián đoạn chờ Ban Quản lý dự án ngành Nông nghiệp và PTNT Bình Dương giải quyết mới có thể tiếp tục thực hiện thi công.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Hệ nghiền Cam Ly	-	22.906.734.624
Xây dựng nhà văn phòng, bờ kè, sân bãi thuộc dự án Tân Phú	3.874.410.560	3.874.410.560
Mua quyền sử dụng đất	7.047.005.500	7.047.005.500
Dự án trạm Lộc Sơn	5.242.889.976	-
Chi phí khác	2.929.798.379	4.922.556.649
Cộng	**19.094.104.415**	**38.750.707.333**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản (*)	14.970.695.185	15.175.702.880
Chi phí sử dụng đất có thời hạn	7.227.772.079	7.318.360.109
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	26.440.556	321.950.196
Cộng	**22.224.907.820**	**22.816.013.185**

(*) Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Quyền khai thác mỏ Đại Lào (**)	13.456.798.614	13.703.867.246
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	1.363.225.004	1.299.114.567
Quyền khai thác mỏ Tutra	150.671.567	172.721.067
Cộng	**14.970.695.185**	**15.175.702.880**

(**) Quyền khai khác mỏ Đại Lào đang tạm dừng hoạt động để hoàn thiện thủ tục thuê đất với Nhà nước, đồng thời phần đất khai thác này cũng đang nằm trong quy hoạch của tỉnh Lâm Đồng. Theo Công văn số 6321/UBND-TL ngày 26/07/2024, UBND tỉnh Lâm Đồng vẫn chưa xem xét cho Tập đoàn được hoạt động khai thác khoáng sản trở lại.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2024	152.849.419.227	461.594.755.302	293.183.225.596	2.934.046.915	520.611.939	536.407.819	911.618.466.798
Tăng trong kỳ	1.119.670.861	29.148.661.141	30.982.531.263	-	-	-	61.250.863.265
Thanh lý, nhượng bán	-	(618.181.810)	(850.909.091)	-	-	-	(1.469.090.901)
Tại ngày 30/06/2024	**153.969.090.088**	**490.125.234.633**	**323.314.847.768**	**2.934.046.915**	**520.611.939**	**536.407.819**	**971.400.239.162**
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2024	82.821.958.997	306.890.390.029	185.355.909.227	1.893.943.841	520.611.939	316.407.819	577.799.221.852
Khấu hao trong kỳ	5.655.237.222	17.062.485.441	17.295.000.670	240.893.730	-	-	40.253.617.063
Thanh lý, nhượng bán	-	(618.181.810)	(803.489.737)	-	-	-	(1.421.671.547)
Tại ngày 30/06/2024	**88.477.196.219**	**323.334.693.660**	**201.847.420.160**	**2.134.837.571**	**520.611.939**	**316.407.819**	**616.631.167.368**
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2024	70.027.460.230	154.704.365.273	107.827.316.369	1.040.103.074	-	220.000.000	333.819.244.946
Tại ngày 30/06/2024	**65.491.893.869**	**166.790.540.973**	**121.467.427.608**	**799.209.344**	**-**	**220.000.000**	**354.769.071.794**

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2024 của TSCĐ hữu hình là 124.005.431.221 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm Mục 4.18.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 349.539.131.836 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hầm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2024	37.899.831.876	2.528.795.098	640.464.500	41.069.091.474
Tại ngày 30/06/2024	**37.899.831.876**	**2.528.795.098**	**640.464.500**	**41.069.091.474**
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2024	2.459.861.752	2.528.795.098	640.464.500	5.629.121.350
Khấu hao trong kỳ	218.413.770	-	-	218.413.770
Tại ngày 30/06/2024	**2.678.275.522**	**2.528.795.098**	**640.464.500**	**5.847.535.120**
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2024	35.439.970.124	-	-	35.439.970.124
Tại ngày 30/06/2024	**35.221.556.354**	**-**	**-**	**35.221.556.354**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình là 6.335.553.332 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.18.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.290.045.598 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư cho thuê

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Nguyên giá:				
Nhà, văn phòng làm việc 251 Ung Văn Khiêm	2.103.150.000	-	-	2.103.150.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Nhà, văn phòng làm việc 251 Ung Văn Khiêm	405.607.500	30.045.000	-	375.562.500
Giá trị còn lại:				
Nhà, văn phòng làm việc 251 Ung Văn Khiêm	**1.697.542.500**			**1.727.587.500**

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Gạch không nung Thiên Tự Phước	4.387.356.006	4.387.356.006	3.592.843.506	3.592.843.506
Công ty Cổ phần Xây Dựng Thành Đạt	4.602.371.500	4.602.371.500	4.223.808.500	4.223.808.500
Phải trả cho các đối tượng khác (*)	49.523.361.118	49.523.361.118	51.818.711.954	51.818.711.954
Cộng	**58.513.088.624**	**58.513.088.624**	**59.635.363.960**	**59.635.363.960**

(*) Tại ngày 30/06/2024, phải trả cho các đối tượng khác có số dư mỗi đối tượng dưới 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ban Quản lý Dự án Đầu tư và Xây dựng Công trình NN&PT Nông Thôn Lâm Đồng (a)	75.200.000.000	75.200.000.000
Ban Quan lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công trình công cộng huyện Lâm Hà (b)	31.800.000.000	31.759.595.042
Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng và Công trình CC huyện Đơn Dương (c)	22.591.863.339	34.132.179.088
Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Tây Ninh (d)	22.259.928.000	32.611.363.000
Các khách hàng khác	10.680.556.377	21.705.928.442
Cộng	**162.532.347.716**	**195.409.065.572**

(a) Người mua trả tiền trước từ BQL DA ĐT&XD Công trình NN&PTNT Lâm Đồng liên quan đến công trình Ta Hoét theo Hợp đồng số 866/2021/HĐXL-ĐTXDCT ngày 20 tháng 12 năm 2021 và công trình Kênh Đạ Ròn theo Hợp đồng số 480/2021/HĐXL-ĐTXDCT ngày 06 tháng 09 năm 2021. Công trình này hiện chưa thể khởi công do vướng công tác giải phóng mặt bằng từ cơ quan có thẩm quyền.

(b) Người mua trả tiền trước từ Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây Dựng và Công trình công cộng huyện Lâm Hà liên quan đến công trình đập Đông Thanh Lâm Hà và Hệ thống kênh Đông Thanh, Lâm Hà theo hợp đồng số theo Hợp đồng sổ 222/HĐ-TCXD ngày 23 tháng 12 năm 2021. Công trình này đang tạm ngừng do vấn đề địa chất khu vực vượt tầm xử lý của cơ quan chuyên môn cấp Tỉnh.

(c) Người mua trả tiền trước là BQL DA ĐT&XD và Công trình CC huyện Đơn Dương liên quan đến công trình xây dựng hồ chứa nước Kazam, huyện Đơn Dương theo Hợp đồng số 21/2023/HĐXD-BQLDA ngày 25 tháng 09 năm 2023.

(d) Người mua trả tiền trước của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Tây Ninh theo Hợp đồng số 50/2023/HĐXL ngày 06 tháng 12 năm 2023 để thực hiện thi công cho công trình Sửa chữa hồ chứa nước Tha La.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2024 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	6.468.704.921	1.294.093.877	32.099.071.354	30.680.423.260	4.857.009.472	1.101.046.522
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.587.599	6.145.734.517	10.807.487.758	12.212.992.129	479.027.238	5.212.669.785
Thuế thu nhập cá nhân	-	447.109.933	4.097.639.640	3.741.728.662	-	803.020.911
Thuế tài nguyên	83.769.922	43.200	833.057.166	813.090.965	63.853.161	92.640
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	966.733.566	-	2.597.374.160	3.761.726.392	2.131.085.798	-
Các loại thuế khác	6.000.000	277.770.465	356.469.027	589.955.403	3.000.000	41.284.089
Các khoản phí, lệ phí	1.632.290	-	7.787.805	7.682.415	1.526.900	-
Cộng	**7.533.428.298**	**8.164.751.992**	**50.798.886.910**	**51.807.599.226**	**7.535.502.569**	**7.158.113.947**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	1.257.391.628	1.257.391.628
Trích trước cung cấp quyền khai thác mỏ Camly	1.589.325.815	1.476.216.131
Trích trước giá vốn công trình xây dựng	2.248.597.756	5.313.266.659
Trích trước chi phí lãi vay	277.742.466	-
Các khoản trích trước khác	437.946.314	419.996.467
Cộng	**5.811.003.979**	**8.466.870.885**

4.17. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn:		
Phải trả khác là các bên liên quan	-	412.861.370
Kinh phí công đoàn	850.562.821	549.744.660
Khoản tạm giữ chờ quyết toán công trình	747.261.310	747.261.310
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.806.262.035	2.850.475.434
Cộng	**3.404.086.166**	**4.560.342.774**
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	510.000.000	510.000.000
Phải trả Công ty TNHH Hoàng Minh	1.500.000.000	1.500.000.000
Phải trả ông Bùi Trung Thu	2.392.445.734	2.392.445.734
Cộng	**4.402.445.734**	**4.402.445.734**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2024 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	23.342.529.286	23.342.529.286	36.343.801.981	22.745.475.190	9.744.202.495	9.744.202.495
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	-	10.233.513.725	10.233.513.725	10.233.513.725
Vay các bên liên quan	-	-	500.000.000	5.470.000.000	4.970.000.000	4.970.000.000
Vay đối tượng khác	40.000.000	40.000.000	-	-	40.000.000	40.000.000
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	15.000.000.000	15.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	**38.382.529.286**	**38.382.529.286**	**42.843.801.981**	**44.448.988.915**	**39.987.716.220**	**39.987.716.220**
Dài hạn:						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	33.000.000.000	33.000.000.000	-	6.000.000.000	39.000.000.000	39.000.000.000
Tổng cộng	**71.382.529.286**	**71.382.529.286**	**42.843.801.981**	**50.448.988.915**	**78.987.716.220**	**78.987.716.220**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết các khoản vay như sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

Hạn mức vay:	120.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 03 tháng.
Lãi suất:	Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, lãi suất trung bình 4,20%/năm.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo:	Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam:

Hạn mức vay:	20.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 03 tháng.
Lãi suất:	Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, lãi suất trung bình 7,73%/năm.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo:	Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

Hạn mức vay:	95.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	60 tháng.
Lãi suất:	9,3%/năm, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần vào các ngày đầu quý.
Mục đích vay:	Cho vay hoàn vốn tự có đối với các chi phí Tập đoàn đã đầu tư 61 máy móc thiết bị và phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.
Tài sản đảm bảo bao gồm:	Những quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuê (nhà làm việc) tại 87 Đường Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/590344/HĐBĐ ngày 28/03/2023 với giá trị định giá là 51.925.000.000 VND - Xem thêm các Mục 4.10 và 4.11. Những máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 10.500.000.000 VND và 38.110.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.10. Những máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 54.500.000.000 VND; 4.300.000.000 VND và 200.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.10. Những phương tiện vận tải được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá là 24.790.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.10.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.19. Dự phòng phải trả

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	8.880.379.228	8.535.030.889
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	986.500.000	986.500.000

4.20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	536.119.854	2.045.757.551

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.21. Vốn chủ sở hữu

4.21.1.Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	144.000.000.000	9.052.708.180	169.699.262.599	68.429.402.444	221.461.612.207	612.642.985.430
Lãi trong kỳ này	-	-	-	60.715.882.622	32.677.405.129	93.393.287.751
Chia cổ tức từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	(4.041.104.409)	(3.158.895.591)	-	(7.200.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(13.514.373.200)	(13.514.373.200)
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	46.613.874.998	(46.613.874.998)	-	-
Tại ngày 30/06/2023	144.000.000.000	9.052.708.180	212.272.033.188	79.372.514.477	240.624.644.136	685.321.899.981
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	20.952.868.079	11.928.597.390	32.881.465.469
Chia cổ tức	-	-	-	(21.600.000.000)	(7.019.828.000)	(28.619.828.000)
Tại ngày 01/01/2024	144.000.000.000	9.052.708.180	212.272.033.188	78.725.382.556	245.533.413.526	689.583.537.450
Lãi trong kỳ này	-	-	-	27.523.382.160	17.744.198.644	45.267.580.804
Chia cổ tức	-	-	-	(14.400.000.000)	(10.706.442.000)	(25.106.442.000)
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	780.540.335	(780.540.335)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(300.000.000)	-	(300.000.000)
Tại ngày 30/06/2024	**144.000.000.000**	**9.052.708.180**	**213.052.573.523**	**90.768.224.381**	**252.571.170.170**	**709.444.676.254**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.21.2.Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Vốn góp của cổ đông	144.000.000.000	144.000.000.000

4.21.3.Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	14.400.000	14.400.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	14.400.000	14.400.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	14.400.000	14.400.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.21.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	27.523.382.160	60.715.882.622
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	27.523.382.160	60.715.882.622
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	14.400.000	14.400.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	**1.911**	**4.216**

4.22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Ngoại tệ các loại:		
USD	72.137,80	33.624,33

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý:				
Ban QLDA Đầu tư và xây dựng CTCC huyện ĐạTẻh	-	2.033.760.000	-	2.033.760.000
Đối tượng khác	-	4.003.222.233	-	4.003.222.233
Cộng	**-**	**6.036.982.233**	**-**	**6.036.982.233**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thi công	463.032.902.603	553.506.507.472
Doanh thu kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	30.983.089.737	28.005.104.463
Doanh thu gốm sứ chịu lửa	17.195.720.655	16.873.217.075
Doanh thu gạch	8.758.805.157	14.669.446.676
Doanh thu cao lanh	7.322.664.084	14.067.214.390
Doanh thu điện năng lượng mặt trời	6.073.968.335	3.339.506.490
Tổng cộng	**533.367.150.571**	**630.460.996.566**

Nguyên nhân doanh thu kỳ này giảm so với kỳ trước được thuyết minh tại Mục 1.5.

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thi công	391.243.319.878	432.645.463.715
Giá vốn kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	13.970.322.517	5.522.233.634
Giá vốn gốm sứ chịu lửa	12.003.494.713	12.548.118.687
Giá vốn gạch	3.729.891.120	6.133.693.207
Giá vốn cao lanh	4.679.652.204	10.843.151.889
Giá vốn điện năng lượng mặt trời	2.258.825.360	2.007.610.806
Cộng	**427.885.505.792**	**469.700.271.938**

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	1.251.544.656	2.082.543.332
Lãi chênh lệch tỷ giá	69.459.216	2.203.388
Cộng	**1.321.003.872**	**2.084.746.720**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	1.795.863.884	1.800.718.711
Lỗ chênh lệch tỷ giá	197.590.418	166.197.159
Chi phí tài chính khác	25.957.034	24.548.186
Cộng	**2.019.411.336**	**1.991.464.056**

5.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	140.752.718	199.977.711
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	909.381.023	975.712.524
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.766.666	14.766.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.073.800	27.394.690
Chi phí quà tặng khách hàng	1.714.227.452	-
Chi phí bằng tiền khác	273.048.751	388.012.501
Cộng	**3.146.250.410**	**1.605.864.092**

Chi phí bán hàng tăng so với kỳ trước do phân loại lại chi phí quà tặng khách hàng với số tiền là 1.714.227.452 VND từ chi phí quản lý doanh nghiệp sang chi phí bán hàng cho phù hợp với bản chất của chi phí.

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	25.672.865.002	24.404.667.760
Chi phí vật liệu quản lý	1.420.285.949	1.583.954.886
Chi phí đồ dùng văn phòng	497.132.137	671.635.266
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.479.526.755	4.354.145.242
Thuế, phí và lệ phí	1.535.010.572	1.139.614.683
Chi phí dự phòng	-	164.839.403
Hoàn nhập dự phòng	(3.011.110.807)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.215.021.131	3.705.672.128
Chi phí bằng tiền khác	7.418.583.775	6.672.659.217
Cộng	**40.227.314.514**	**42.697.188.585**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	260.476.569.652	270.189.859.426
Chi phí nhân công	81.181.992.153	87.953.478.984
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.502.075.833	43.553.861.011
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.972.489.340	81.043.274.239
Chi phí khác bằng tiền	14.923.761.601	22.816.952.867
Cộng	**472.056.888.579**	**505.557.426.527**

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	58.990.210.631	119.004.477.894
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.343.351.585	2.369.924.029
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(11.822.856.373)	(16.825.517.378)
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang	(1.660.632.543)	(1.111.753.982)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	46.850.073.300	103.437.130.563
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	9.370.014.660	20.687.426.113
Trừ: Thuế TNDN được ưu đãi	-	(107.584.257)
Điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước	2.842.977.469	4.906.930.508
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	**12.212.992.129**	**25.486.772.364**

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí, thu nhập khi tính thuế như: chi phí nộp phạt vi phạm hành chính, chi phí khấu hao tài sản cố định là xe ôtô với nguyên giá vượt quá 1,6 tỷ, chi phí không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí không có chứng từ hợp lệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Công ty và những biến động trong kỳ và năm trước được trình bày như sau:

	Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho VND	Khấu hao TSCĐ VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	(2.523.418.947)	(455.643.170)	(2.979.062.117)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm trước	133.132.850	(8.715.071)	124.417.779
Điều chỉnh khác	-	(1)	(1)
Hạch toán là chi phí trong kết quả kinh doanh 06 tháng cuối năm trước	688.349.337	120.537.451	808.886.788
Tại ngày 01/01/2024	(1.701.936.760)	(343.820.791)	(2.045.757.551)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh kỳ này	1.379.226.565	130.411.133	1.509.637.698
Điều chỉnh khác	-	(1)	(1)
Tại ngày 30/06/2024	**(322.710.195)**	**(213.409.659)**	**(536.119.854)**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	36.843.801.981	65.700.000.000

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(44.448.988.915)	(37.921.453.962)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Thi công công trình;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng và khai thác mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa;
- Sản xuất gạch;
- Khai thác và chế biến cao lanh;
- Điện năng lượng mặt trời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Thi công công trình VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gốm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Điện năng lượng mặt trời VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	483.170.449.788	40.007.550.317	17.195.720.655	20.086.945.027	7.322.664.084	6.073.968.335	(41.871.186.479)	531.986.111.727
GVHB	406.347.145.191	29.848.607.519	12.002.502.113	15.169.026.888	4.675.908.076	2.258.825.360	(42.416.509.355)	427.885.505.792
Lãi gộp	**76.823.304.597**	**10.158.942.798**	**5.193.218.542**	**4.917.918.139**	**2.646.756.008**	**3.815.142.975**	**545.322.876**	**104.100.605.935**
Chi phi bán hàng	285.989.758	88.048.702	909.381.023	1.702.007	146.901.468	-	1.714.227.452	3.146.250.410
Chi phi QLDN	33.038.691.760	1.046.554.773	2.152.582.022	4.055.476.635	994.495.847	809.785.446	(1.870.271.969)	40.227.314.514
Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh	**43.498.623.079**	**9.024.339.323**	**2.131.255.497**	**860.739.497**	**1.505.358.693**	**3.005.357.529**	**701.367.393**	**60.727.041.011**
Doanh thu tài chính	20.793.940.166	4.543.107.203	-	796.432.307	11.441.120	7.642.181	(24.831.559.105)	1.321.003.872
Chi phí tài chính	25.910.118	3.114.383.034	15.419.055	-	3.572.042	-	(1.139.872.913)	2.019.411.336
Lợi nhuận HĐ tài chính	**20.768.030.048**	**1.428.724.169**	**(15.419.055)**	**796.432.307**	**7.869.078**	**7.642.181**	**(23.691.686.192)**	**(698.407.464)**
Thu nhập khác	1.125.838.674	81.681	800	810	-	5.617.096	(635.328.401)	496.210.660
Chi phí khác	1.153.242.357	361.111.804	628	15.785.838	266.695	4.226.254	-	1.534.633.576
Lợi nhuận khác	**(27.403.683)**	**(361.030.123)**	**172**	**(15.785.028)**	**(266.695)**	**1.390.842**	**(635.328.401)**	**(1.038.422.916)**
Tổng lợi nhuận trước thuế	**64.239.249.444**	**10.092.033.369**	**2.115.836.614**	**1.641.386.776**	**1.512.961.076**	**3.014.390.552**	**(23.625.647.200)**	**58.990.210.631**
Chi phí thuế TNDN								12.212.992.129
Chi phí thuế hoãn lại								1.509.637.698
Lợi nhuận sau thuế								**45.267.580.804**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Thi công công trình	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Gốm sứ chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Điện năng lượng mặt trời	Loại trừ	Tổng cộng
	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 30/06/2024 VND
Tài sản của bộ phận	1.047.247.041.146	86.714.302.813	37.270.838.033	43.537.417.809	15.871.496.899	13.165.013.236	(187.813.733.226)	1.055.992.376.710
Tài sản không phân bổ	536.119.854	-	-	-	-	-	-	536.119.854
Tổng tài sản	**1.047.783.161.000**	**86.714.302.813**	**37.270.838.033**	**43.537.417.809**	**15.871.496.899**	**13.165.013.236**	**(187.813.733.226)**	**1.056.528.496.564**
Nợ phải trả của bộ phận	321.134.015.627	26.590.585.774	11.428.949.821	13.350.570.841	4.866.929.514	4.036.997.385	(34.324.228.652)	347.083.820.310

	Thi công công trình	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Gốm sứ chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Điện năng lượng mặt trời	Loại trừ	Tổng cộng
	Kỳ này VND	Kỳ này VND	Kỳ này VND	Kỳ này VND	Kỳ này VND	Kỳ này VND	Kỳ này VND	Kỳ này VND
Chi phí mua sắm tài sản	31.699.710.929	28.431.481.475	-	1.119.670.861	-	-	-	61.250.863.265
Chi phí khấu hao	34.694.049.837	3.509.620.419	368.254.335	927.545.535	213.991.494	1.402.791.096	(614.176.883)	40.502.075.833

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Thi công công trình VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gốm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Điện năng lượng mặt trời VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	570.521.054.760	54.001.959.399	16.873.217.075	29.279.067.884	14.067.214.390	2.266.442.355	(57.051.411.188)	629.957.544.675
GVHB	450.960.588.329	32.012.113.994	12.546.618.687	20.517.107.852	10.845.511.889	1.092.833.994	(58.274.502.807)	469.700.271.938
Lãi gộp	**119.560.466.431**	**21.989.845.405**	**4.326.598.388**	**8.761.960.032**	**3.221.702.501**	**1.173.608.361**	**1.223.091.619**	**160.257.272.737**
Chi phi bán hàng	393.669.502	22.945.455	975.712.524	1.741.400	211.795.211	-	-	1.605.864.092
Chi phi QLDN	35.844.018.579	1.016.650.239	1.899.501.235	2.674.577.094	1.216.520.789	195.920.649	(150.000.000)	42.697.188.585
Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh	**83.322.778.350**	**20.950.249.711**	**1.451.384.629**	**6.085.641.538**	**1.793.386.501**	**977.687.712**	**1.373.091.619**	**115.954.220.060**
Doanh thu tài chính	26.142.685.397	13.970.446.719	1.008.764	659.378	-	5.440.250	(38.035.493.788)	2.084.746.720
Chi phí tài chính	53.701.267	1.936.962.125	455.428	-	-	345.236	-	1.991.464.056
Lợi nhuận HĐ tài chính	**26.088.984.130**	**12.033.484.594**	**553.336**	**659.378**	**-**	**5.095.014**	**(38.035.493.788)**	**93.282.664**
Thu nhập khác	3.162.977.930	2.207.073.186	1.470.632	18.275.718	1.077.375	54.991	(751.002.728)	4.639.927.104
Chi phí khác	153.847.834	1.512.680.600	1	14.081.650	270.257	2.071.592	-	1.682.951.934
Lợi nhuận khác	**3.009.130.096**	**694.392.586**	**1.470.631**	**4.194.068**	**807.118**	**(2.016.601)**	**(751.002.728)**	**2.956.975.170**
Tổng lợi nhuận trước thuế	**112.420.892.576**	**33.678.126.891**	**1.453.408.596**	**6.090.494.984**	**1.794.193.619**	**980.766.125**	**(37.413.404.897)**	**119.004.477.894**
Chi phí thuế TNDN								25.486.772.364
Chi phí thuế hoãn lại								124.417.779
Lợi nhuận sau thuế								**93.393.287.751**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Thi công công trình	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Gốm sứ chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Điện năng lượng mặt trời	Loại trừ	Tổng cộng
	Tại ngày 01/01/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tài sản của bộ phận	1.072.290.998.527	88.914.292.804	33.691.014.472	47.829.133.995	25.014.760.783	4.460.304.633	(175.736.090.033)	1.096.464.415.181
Tài sản không phân bổ	2.045.757.551	-	-	-	-	-	-	2.045.757.551
Tổng tài sản	**1.074.336.756.078**	**88.914.292.804**	**33.691.014.472**	**47.829.133.995**	**25.014.760.783**	**4.460.304.633**	**(175.736.090.033)**	**1.098.510.172.732**
Nợ phải trả của bộ phận	369.350.601.076	30.626.525.390	11.604.868.886	16.474.743.716	8.616.333.573	1.536.351.792	(29.282.789.152)	408.926.635.282

	Thi công công trình	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Gốm sứ chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Điện năng lượng mặt trời	Loại trừ	Tổng cộng
	Kỳ trước VND	Kỳ trước VND	Kỳ trước VND	Kỳ trước VND	Kỳ trước VND	Kỳ trước VND	Kỳ trước VND	Kỳ trước VND
Chi phí mua sắm tài sản	7.815.574.871	12.094.889.602	-	1.261.489.641	-	-	(727.272.728)	20.444.681.386
Chi phí khấu hao	37.754.842.313	4.382.517.742	424.012.008	1.135.225.323	206.802.144	334.158.852	(683.697.371)	43.553.861.011

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn hoàn toàn tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên Quan	Mối quan hệ
1. Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng	Công ty con trực tiếp
2. Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng 40	Công ty con trực tiếp
3. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	Công ty con gián tiếp
4. Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông	Công ty con gián tiếp
5. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Công ty con gián tiếp
6. Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	Công ty con gián tiếp
7. Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	Công ty con gián tiếp
8. Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.4:		
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng (*)	4.512.000.000	4.512.000.000

(*) Đây là khoản ứng trước liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng Thửa đất số 124, 239, 289, 132, 114, 127, 126 tại địa chỉ ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, với diện tích 9.129,8 m².

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tạm ứng:		
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng (a)	4.600.000.000	4.600.000.000
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng (b)	53.267.521.000	53.267.521.000
Ông Lê Thanh Hoà – Phó Tổng giám đốc Công ty CP Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng (c)	16.530.000.000	16.530.000.000
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng giám đốc (d)	2.390.000.000	1.400.000.000
Ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh – Giám đốc Xí nghiệp Hiệp Tiến(e)	9.520.000.000	-
Ông Hồ Tấn Dũng – Giám đốc Công ty con (f)	10.840.000.000	-
Ông Trần Đại Hiền – Phó Tổng Giám đốc	3.000.000.000	-
Bà Lê Thị Thuỷ - Thành viên BKS Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng 40	105.004.000	105.000.000
Cộng – Xem thêm Mục 4.5	**100.252.525.000**	**75.902.521.000**

(a) Đây là khoản tiền tạm ứng cho Ông Trần Văn Hiến liên quan đến việc đặt cọc mua đất tại Thửa đất số 19, Tờ bản đồ số 05, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông với diện tích 3.990 m2, theo Hợp đồng ký kết ngày 14 tháng 10 năm 2020; và tại Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 02 năm 2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(b) Đây là khoản tiền tạm ứng cho Ông Lê Nam Đồng liên quan đến việc mua những quyền sử dụng đất sau:

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 28, Tờ bản đồ số 34, thôn Gần Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.905 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 03 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại thôn An Ninh (gần khu vực mỏ đá Tín Thái, Gần Reo) với diện tích 900 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 26 tháng 04 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại thôn An Hiệp, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 06 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.000 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 29 tháng 06 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.563 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 06 năm 2023

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 212, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 9.539 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 214, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 282 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 409 m2 theo theo bản liệt kê tọa độ góc ranh trong Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 211, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 5.036 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 25 (2016), xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.439 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 25 (2016), xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.671,7 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

(c) Đây là khoản tạm ứng cho Ông Lê Thanh Hoà liên quan đến việc đặt cọc mua đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 29.000 m2, theo Hợp đồng ký kết ngày 19 tháng 06 năm 2023.

(d) Đây là khoản tạm ứng cho Ông Lê Cao Quang liên quan đến việc đặt cọc mua đất tại xã Đại Lào, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 838 m2, theo Hợp đồng ký kết ngày 20 tháng 03 năm 2024.

(e) Đây là khoản tạm ứng cho Ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh liên quan đến việc đặt cọc mua đất tại Thửa đất số 35, Tờ bản đồ số 34 và Thửa đất số 33, Tờ bản đồ số 35, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 16.000 m2, theo Hợp đồng ký kết ngày 21 tháng 07 năm 2023.

(f) Đây là khoản tiền tạm ứng cho Ông Hồ Tấn Dũng liên quan đến việc mua những quyền sử dụng đất sau:

+ Quyền sử dụng đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.901,4 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 15 tháng 03 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 225, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 6.920 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 19 tháng 04 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 226, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.810,5 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 17 tháng 05 năm 2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 227, Tờ bản đồ số 12, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.392 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 06 tháng 05 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 239, Tờ bản đồ số 12, thôn Kinh Tế Mới, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.294 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 06 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 313, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.720 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 03 tháng 06 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 335, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.407 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 23 tháng 04 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 336, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.945 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 23 tháng 04 năm 2024.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Trong kỳ, Tập đoàn đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vay – Xem thêm Mục 4.18:		
Ông Nguyễn Văn Sơn – Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư và Xây Dựng 40	500.000.000	5.650.000.000

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi trả tiền vay:		
Ông Lê Đình Hiển - Chủ tịch HĐQT	(1.020.000.000)	(50.000.000)
Ông Nguyễn Văn Sơn – Tổng giám đốc Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng 40	(4.450.000.000)	(1.700.000.000)
Cộng	**(5.470.000.000)**	**(1.750.000.000)**

Tập đoàn vay tiền từ các bên liên quan khi cần để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay từ các bên có liên quan không chịu lãi suất. Khoản vay này được bảo đảm và không có thời gian hoàn trả cụ thể.

Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị công ty mẹ được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Đình Hiển	Chủ tịch HĐQT	361.000.000	361.000.000
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Lý Chủ Hưng	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Phan Công Ngôn	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Bà Ngô Thu Hương	Thành viên HĐQT	10.000.000	-
Ông Trần Hùng Phương	Thành viên HĐQT đã miễn nhiệm	-	30.000.000
Cộng		**491.000.000**	**511.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thu nhập của từng thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác công ty mẹ được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Văn Quý	Tổng Giám đốc	241.000.000	241.000.000
Ông Trần Đại Hiền	Phó Tổng Giám đốc	151.000.000	151.000.000
Ông Hầu Văn Tuấn	Giám đốc tài chính	61.000.000	151.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Kế toán trưởng	151.000.000	-
Cộng		**604.000.000**	**543.000.000**

Cổ tức đã chia cho từng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác công ty mẹ trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Đình Hiển	Chủ tịch HĐQT	1.072.000.000	536.000.000
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên HĐQT	432.600.000	216.300.000
Ông Trần Hùng Phương	Thành viên HĐQT đã miễn nhiệm	-	70.000.000
Ông Lý Chủ Hưng	Thành viên HĐQT	2.000.000	17.850.000
Bà Ngô Thu Hương	Thành viên HĐQT	127.500.000	-
Ông Lê Văn Quý	Tổng Giám đốc	91.600.000	45.800.000
Ông Hầu Văn Tuấn	Giám đốc tài chính	37.000.000	13.500.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Kế toán trưởng	21.004.000	-
Cộng		**1.783.704.000**	**899.450.000**

Thù lao của từng thành viên Ban Kiểm soát công ty mẹ được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Huy Sáu	Trưởng Ban Kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Bà Hoàng Thị Lụa	Thành viên Ban Kiểm soát	12.000.000	12.000.000
Bà Nguyễn Thị Liên	Thành viên Ban Kiểm soát	12.000.000	12.000.000
Cộng		**54.000.000**	**54.000.000**

Cổ tức đã chia cho từng thành viên Ban Kiểm soát công ty mẹ được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Huy Sáu	Trưởng Ban Kiểm soát	222.000.000	111.000.000
Bà Hoàng Thị Lụa	Thành viên Ban Kiểm soát	328.000.000	164.000.000
Bà Nguyễn Thị Liên	Thành viên Ban Kiểm soát	165.000.000	82.500.000
Cộng		**715.000.000**	**357.500.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Từ ngày 04/07/2024 đến 05/07/2024, Công ty Cổ Phần Đầu tư và Xây Dựng 40 đã góp vốn 18 tỷ đồng bằng tiền gửi ngân hàng thành lập công ty con với chi tiết thông tin như sau:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40.10	Thi công xây dựng công trình thủy lợi	201/58 Nguyễn Xí, Phường 26, quận Bình Thạnh, TP HCM	99,4%	99,4%	99,4%

Do việc kiểm soát công ty con này phát sinh trong tháng 07/2024 nên báo cáo tài chính của công ty con sẽ được hợp nhất vào báo cáo tài chính năm của Tập đoàn cho niên độ kết thúc vào 31/12/2024.

Ngoài ra, tại ngày 06/07/2024 Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40 bán tài sản máy móc thiết bị với giá trị còn lại là 7.369.845.418 đồng cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40.10 với giá bán là 8.027.000.000 đồng (giá chưa bao gồm VAT).

Ngoài các vấn đề nêu trên, không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 30/06/2024 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Tập đoàn trong năm tài chính sắp tới.

Phê duyệt	**Người lập**
Lê Văn Quý	**Nguyễn Thị Thu Hương**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2024